

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 24/08 đến ngày 30/08/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 24-08-2018 đến ngày 30-08-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 17/08 đến 22/08/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	24-08-2018	đến ngày	30-08-2018
Lai Châu	40,5	Mường Tè	88,9	29,5	65,0	mưa nhỏ		62,9
	35,1	Tam Đường	64,0	7,8	196,9	có mưa vừa		88,3
	23,5	Than Uyên	75,6	10,4	75,8	mưa nhỏ		43,7
Điện Biên	70,9	Mường Lay	64,6	16,7	96,8	mưa nhỏ		58,2
	31,8	Điện Biên	70,7	43,7	57,7	có mưa rất to		159,7
Sơn La	68,6	Sông Mã	50,8	11,2	97,6	có mưa vừa		64,0
	38,0	Sơn La	49,2	18,4	58,9	có mưa vừa		63,1
	162,0	Mộc Châu	88,8	19,7	65,7	mưa nhỏ		46,2
Hòa Bình	130,0	Mai Châu	85,7	33,6	109,7	có mưa vừa		58,4
	110,7	Hòa Bình	88,3	28,3	98,8	mưa nhỏ		36,6
	122,2	Chi Nê	95,7	90,7	118,1	mưa nhỏ		38,2
Lào Cai	4,8	Lào Cai	74,5	27,2	27,1	mưa nhỏ		25,3
	16,3	Bắc Hà	58,9	91,2	242,2	có mưa vừa		71,5
Yên Bái	17,3	Lục Yên	82,3	26,4	201,8	có mưa vừa		56,3
	51,6	Mù Cang Chải	67,6	31,3	88,9	có mưa vừa		117,2
	61,3	Yên Bái	83,6	55,1	138,2	có mưa vừa		48,8
Hà Giang	74,4	Hà Giang	83,6	3,5	216,4	mưa nhỏ		54,8
	21,3	Bắc Quang	145,6	7,8	158,9	mưa nhỏ		43,9
Tuyên Quang	45,0	Na Hang	50,7	17,0	296,0	mưa nhỏ		37,3
	16,6	Hàm Yên	68,7	33,7	103,6	mưa nhỏ		42,1
	52,8	Tuyên Quang	72,6	38,2	116,2	mưa nhỏ		41,4
Phú Thọ	158,7	Phú Hộ	70,7	92,7	156,9	mưa nhỏ		33,2
	47,3	Việt Trì	66,9	204,2	70,7	mưa nhỏ		42,5
	91,0	Thanh Sơn	78,3	66,0	103,0	mưa nhỏ		37,9
Cao Bằng	0,5	Bảo Lạc	46,8	1,0	57,2	mưa nhỏ		25,6
	16,0	Cao Bằng	55,1	1,5	81,0	mưa nhỏ		42,4
	24,5	Trùng Khánh	65,9	6,0	148,2	mưa nhỏ		23,4
Lạng Sơn	217,4	Lạng Sơn	52,8	22,5	69,7	mưa nhỏ		22,9
	54,5	Hữu Lũng	55,2	36,6	65,5	mưa nhỏ		28,2

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 17/08 đến 22/08/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	24-08-2018	đến ngày	30-08-2018
Bắc Cạn	98,5	Đình Lập	61,1	23,4	123,4	mưa nhỏ		34,4
	77,7	Ngân Sơn	54,4	9,7	140,4	mưa nhỏ		28,5
	45,1	Bắc Cạn	58,0	1,0	165,4	mưa nhỏ		25,7
	64,0	Chợ Mới	64,2	15,2	143,0	mưa nhỏ		42,5
Thái nguyên	69,6	Định Hóa	65,2	7,1	359,5	mưa nhỏ		28,0
	116,6	Thái Nguyên	66,3	8,9	72,3	mưa nhỏ		33,1
Trung bình	65,0							48,7

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 17/08 đến 22/08/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN		Trạm	24-08-2018	đến ngày	30-08-2018
Bắc Giang	58,6	Hiệp Hòa	58,8	70,2	99,3	có mưa vừa		47,7
	41,3	Bắc Giang	68,1	75,1	146,2	có mưa vừa		42,5
	37,9	Sơn Động	71,7	26,1	129,7	mưa nhỏ		28,4
Bắc Ninh	7,4	Bắc Ninh	60,6	100,4	106,4	có mưa vừa		51,3
Hải Dương	28,8	Chí Linh	71,2	129,8	101,3	mưa nhỏ		31,6
	42,7	Hải Dương	72,9	162,1	139,9	mưa nhỏ		38,2
	2,0	Phả Lại	71,5	6,0	69,0	mưa nhỏ		30,9
Hưng Yên	26,5	Hưng Yên	72,8	111,7	79,7	có mưa vừa		41,9
Vĩnh Phúc	238,7	Tam Đảo	106,2	71,8	196,8	có mưa vừa		49,7
	58,6	Vĩnh Yên	64,3	152,7	75,5	có mưa vừa		50,4
Hà Nội	44,0	Sơn Tây	84,0	174,0	123,0	mưa nhỏ		42,1
	21,1	Láng	71,1	91,2	40,5	mưa nhỏ		38,0
	12,0	Thượng Cát	85,9	95,9	53,0	mưa nhỏ		44,4
Quảng Ninh	27,5	Móng Cái	101,9	6,7	203,9	mưa nhỏ		28,5
	38,9	Uông Bí	88,8	36,9	239,1	có mưa vừa		37,8
Hải Phòng	40,0	Hòn Dấu	74,3	115,8	173,3	mưa nhỏ		28,2
	85,2	Phủ Liễn	91,1	32,2	137,2	mưa nhỏ		35,6
Hà Nam	54,3	Hà Nam	89,9	104,3	53,2	có mưa vừa		50,7
Nam Định	188,9	Văn Lý	89,0	153,9	183,3	có mưa vừa		53,5
	125,8	Nam Định	77,3	74,1	137,6	có mưa vừa		46,6
Ninh Bình	119,4	Nho Quan	92,9	54,1	84,4	có mưa vừa		75,8
	108,7	Ninh Bình	86,7	77,1	88,8	có mưa vừa		62,9
Thái Bình	99,1	Thái Bình	79,7	133,4	154,3	có mưa vừa		58,7
	30,0	Đông Quý	101,4	103,0	110,0	mưa nhỏ		38,7
Trung bình	64,1							43,9

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 17/08 đến 22/08 và dự báo tuần tới từ ngày 24/08 đến 30/08/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Lạng Sơn đạt 217mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa nhỏ đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 23-160mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Tam Đảo đạt 239mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 28-76mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh Tây Bắc có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 1-75%, đa số các tỉnh Đông Bắc có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 7-65%.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	1993	5,2	79,3	2
	Tam Đường	2083	8,2	16,2	-12,5
	Than Uyên	1338	-14	10,1	-16,8
Điện Biên	Mường Lay	1540	-9,4	-2,4	-11,8
	Điện Biên	1214	2,2	-0,4	-15,8
Sơn La	Sông Mã	955	7	26,2	9,3
	Sơn La	1065	-0,8	-9,3	-0,2
	Mộc Châu	1883	66,7	80,5	85,8
Hòa Bình	Mai Châu	1743	56,4	60,8	89,2
	Hòa Bình	2066	74,5	81,5	71,8
	Chi Nê	1371	24,5	9,3	9,1
Lào Cai	Lào Cai	1352	0,3	106,3	18,6
	Bắc Hà	1172	0,3	-8,4	7,8
Yên Bái	Mù Căng Chải	1098	-18,5	-11,3	-36,7
	Lục Yên	1469	6,1	30,1	-10,5
	Yên Bái	1337	2,3	1,4	-15,4
Hà Giang	Hà Giang	1868	1,9	43,9	-1,7
	Bắc Quang	3086	-11	22,2	-27,8
Tuyên Quang	Na Hang	1145	2,1	5,6	-34,8
	Hàm Yên	1191	0,6	-6,3	-39,6
	Tuyên Quang	1039	-11,4	-10,3	-35,7
Phú Thọ	Phú Hộ	1213	7,2	3,6	-13,8
	Việt Trì	1067	1,2	-19,6	-19,5
	Thanh Sơn	1238	21,1	21	36,8
Cao Bằng	Bảo Lạc	731	-20,5	-8,3	-39,6
	Cao Bằng	1196	12,2	45,2	-14,1
	Trùng Khánh	1518	22,7	10,3	-5,7

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1179	25,6	28,9	15,8
	Hữu Lũng	817	-21,6	-15,2	-21,4
	Đình Lập	953	-8,7	-25,4	-10,1
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1458	17,8	37,5	-23,4
	Bắc Cạn	1131	0,1	8	-18,7
	Chợ Mới	945	-13,7	-4,8	-26,1
Thái nguyên	Định Hóa	1220	-1,8	-4,9	-19,9
	Thái Nguyên	1195	-17,8	-8,6	-24,1

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1042	-2,3	-3,7	-12,3
	Bắc Giang	947	-15,6	-29,1	-11,8
	Sơn Động	1258	15,1	-11	-0,7
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1276	13,9	-21,5	9,9
Hải Dương	Chí Linh	1076	7,5	12,4	-0,6
	Hải Dương	1258	28	2,3	12,3
	Phả Lại	243	-74,8	-55,9	-35,5
Hưng Yên	Hưng Yên	1264	32,6	8,6	15,4
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1907	19,2	6	2,4
	Vĩnh Yên	1132	7,7	-8,7	-4,1
Hà Nội	Sơn Tây	943	-18,5	-15,2	-18,7
	Láng	1101	3,5	-7	-8,6
	Thượng Cát	1166	10,5	-9,9	11
Quảng Ninh	Móng Cái	1188	-34,7	-51,9	-52,5
	Uông Bí	1119	-3,1	-16,1	-14,9
Hải Phòng	Hòn Dấu	1245	51,4	-8,9	22,5
	Phủ Liễn	1412	29,7	-7,4	23,3
Hà Nam	Hà Nam	1733	58,3	25,9	39,3
Nam Định	Nam Định	1391	64,9	86,1	55,4
	Văn Lý	1232	23,9	-0,7	0,5
Ninh Bình	Nho Quan	1359	24,4	28,1	146,1
	Ninh Bình	1283	33,8	0,6	29,1
Thái Bình	Thái Bình	1109	20,9	-11,3	19,1
	Đông Quý	759	-11,2	-31,9	94,1

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	70,6	+ 66	+ 64	87,6	+ 17,0	
2	Sơn La	92,8	+ 39	+ 19	95,5	+ 2,7	
3	Hoà Bình	100,0	+ 14	+ 33	100,0	-	
4	Yên Bái	99,9	- 0	- 0	100,0	+ 0,1	
5	Phú Thọ	93,2	+ 19	+ 20	96,9	+ 3,7	
6	Tuyên Quang	85,6	- 16	+ 7	91,0	+ 5,3	
7	Cao Bằng	90,3	+ 48	+ 208	97,5	+ 7,1	
8	Lạng Sơn	77,0	+ 22	+ 42	84,7	+ 7,7	
9	Lào Cai	90,9	-	-	100,0	+ 9,1	
10	Bắc Kạn	63,4	-	-	75,1	+ 11,7	
11	Thái Nguyên	80,9	- 10	- 13	81,2	+ 0,3	
12	Bắc Giang	88,4	+ 13	- 23	89,4	+ 1,0	
13	Quảng Ninh	80,3	+ 3	+ 17	82,6	+ 2,3	
14	Vĩnh Phúc	69,5	- 14	- 22	86,7	+ 17,2	
15	Hà Nội	96,3	+ 11	+ 23	94,4	- 1,9	
16	Ninh Bình	93,5	+ 17	+ 19	97,8	+ 4,3	
	Trung bình	85,8	+ 15,1	+ 28,2	91,3	+ 5,5	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	753,59	-2,06	-2,53	-1,59	1.564,22	1.579,23
Bản Chát	1.696,09	22,84	-0,17	48,91	186,18	188,47
Nậm Chiến						
Sơn La	4.492,72	3,77	-25,46	55,24	2.968,88	2.808,34
Hoà Bình	3.746,30	-12,36	-25,54	9,49	4.805,87	4.550,76
Thác Bà	1.302,37		-39,37	83,12	328,40	351,41
Tuyên Quang	721,84		-49,53	26,70	540,67	1.074,51

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	6,67	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	6,27	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	5,15	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	4,35	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	4,39	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	3,72	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,75	+0,80		
8	Long Từ	Hà Nội	3,89	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	3,10	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,21
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-